UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2366 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 04 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung dự toán năm 2026 cho các xã, phường thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2025 theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 73/2026/NĐCP hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 về quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ và số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 của Chính phủ; số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1175/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 cho các địa phương từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2025 ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9507/TTr-STC ngày 28/7/2026 về việc phê duyệt bổ sung dự toán năm 2026 cho các xã, phường thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2025 theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (kèm theo Công văn số 5198/SNV-KHTC ngày 23/7/2026 của Sở Nội vụ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán năm 2026 cho các xã, phường thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2025 theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, với các nội dung chính như sau:

1. Kinh phí: 99.786.997.569 đồng *(Chín mươi chín tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi chín đồng)*.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2025 bổ sung cho tỉnh Thanh Hóa thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2025 tại Quyết định số 1175/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung dự toán cho các đơn vị để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Kho bạc nhà nước Khu vực XI để hướng dẫn các đơn vị và địa phương thực hiện các thủ tục nghiệp vụ hạch toán kinh phí còn thiếu năm 2025 được bổ sung theo quy định.

- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, UBND các xã, phường thực hiện thống nhất các quy định của pháp luật về người có công với cách mạng; hướng dẫn cụ thể các nội dung chi trả đối với số kinh phí được bổ sung; kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách và việc sử dụng kinh phí tại các địa phương, đơn vị; đồng thời tổng hợp, thanh quyết toán với kinh phí thực hiện chính sách năm 2026 theo quy định của pháp luật.

- Kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp sai sót về hồ sơ, đối tượng, mức chi; tổ chức thu hồi, điều chỉnh kinh phí chi không đúng đối tượng, không đúng chế độ (nếu có) theo quy định hiện hành.

4. UBND các xã, phường có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức, không để xảy ra thất thoát và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh về các quyết định của mình; đồng thời tổng hợp, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường *(theo Phụ lục đính kèm)*; Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng Hành chính – Tổ chức (để đăng tải);
- Lưu: VT, VX, KTTC (TĐ80645).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Hùng

Phụ lục

Kinh phí bổ sung dự toán năm 2026 cho các xã, phường thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2025 theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Bao gồm				Ghi chú
				Các chế độ ưu đãi thường xuyên, trợ cấp 1 lần		Kinh phí chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe		
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG CỘNG	**33.938**	**99.786.997.569**	**33.925**	**99.754.366.269**	**13**	**32.631.300**	
1	Phường Hạc Thành	1.694	5.521.605.654	1.694	5.521.605.654			
2	Phường Quảng Phú	1.348	2.288.091.888	1.348	2.288.091.888			
3	Phường Đông Quang	556	1.772.657.770	556	1.772.657.770			
4	Phường Hàm Rồng	88	2.023.684.292	88	2.023.684.292			
5	Phường Nguyệt Viên	352	1.336.541.600	352	1.336.541.600			
6	Phường Đông Sơn	855	2.219.924.200	855	2.219.924.200			
7	Phường Đông Tiến	536	1.593.980.760	534	1.588.960.560	2	5.020.200	
8	Phường Sầm Sơn	336	3.243.275.400	336	3.243.275.400			
9	Phường Nam Sầm Sơn	473	1.372.752.200	473	1.372.752.200			
10	Phường Ngọc Sơn	986	2.016.442.100	986	2.016.442.100			
11	Phường Hải Lĩnh	301	819.220.400	301	819.220.400			
12	Phường Tĩnh Gia	858	1.794.094.300	858	1.794.094.300			

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Bao gồm				Ghi chú
				Các chế độ ưu đãi thường xuyên, trợ cấp 1 lần		Kinh phí chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe		
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
13	Phường Hải Bình	461	905.049.400	461	905.049.400			
14	Xã Hà Trung	338	1.037.140.600	338	1.037.140.600			
15	Xã Nga Sơn	892	2.115.736.600	892	2.115.736.600			
16	Xã Hồ Vương	499	1.104.621.600	499	1.104.621.600			
17	Xã Ba Đình	296	1.085.890.801	296	1.085.890.801			
18	Xã Nga Thắng	295	1.536.732.000	295	1.536.732.000			
19	Xã Hậu Lộc	587	2.133.384.200	587	2.133.384.200			
20	Xã Triệu Lộc	443	1.126.078.000	443	1.126.078.000			
21	Xã Đông Thành	438	1.434.100.200	438	1.434.100.200			
22	Xã Hoa Lộc	857	2.890.379.035	857	2.890.379.035			
23	Xã Vạn Lộc	761	2.057.325.510	761	2.057.325.510			
24	Xã Hoằng Hóa	611	2.044.979.630	611	2.044.979.630			
25	Xã Hoằng Thanh	272	961.730.700	272	961.730.700			
26	Xã Hoằng Sơn	759	1.225.457.800	759	1.225.457.800			
27	Xã Hoằng Châu	216	790.286.200	216	790.286.200			
28	Xã Hoằng Giang	794	1.404.323.610	794	1.404.323.610			
29	Xã Hoằng Tiến	215	646.874.800	215	646.874.800			
30	Xã Hoằng Phú	395	949.448.510	395	949.448.510			

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Bao gồm				Ghi chú
				Các chế độ ưu đãi thường xuyên, trợ cấp 1 lần		Kinh phí chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe		
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
31	Xã Lưu Vệ	404	1.199.799.605	404	1.199.799.605			
32	Xã Quảng Bình	273	898.641.800	273	898.641.800			
33	Xã Nông Cống	573	1.741.137.000	573	1.741.137.000			
34	Xã Thắng Lợi	350	1.178.928.200	350	1.178.928.200			
35	Xã Tượng Lĩnh	241	627.868.400	241	627.868.400			
36	Xã Trung Chính	524	1.126.056.000	524	1.126.056.000			
37	Xã Triệu Sơn	581	2.031.633.736	581	2.031.633.736			
38	Xã Tân Ninh	592	1.191.430.770	592	1.191.430.770			
39	Xã An Nông	301	1.097.783.510	301	1.097.783.510			
40	Xã Hợp Tiến	531	1.628.724.085	531	1.628.724.085			
41	Xã Thọ Bình	18	87.467.600	18	87.467.600			
42	Xã Thọ Ngọc	378	1.250.511.200	378	1.250.511.200			
43	Xã Thọ Phú	720	2.814.921.800	720	2.814.921.800			
44	Xã Thọ Xuân	463	1.532.948.875	463	1.532.948.875			
45	Xã Thọ Long	369	1.148.970.600	369	1.148.970.600			
46	Xã Thọ Lập	249	779.791.200	249	779.791.200			
47	Xã Xuân Lập	578	1.453.723.010	578	1.453.723.010			
48	Xã Xuân Hòa	228	1.082.316.000	217	1.054.704.900	11	27.611.100	

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Bao gồm				Ghi chú
				Các chế độ ưu đãi thường xuyên, trợ cấp 1 lần		Kinh phí chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe		
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
49	Xã Yên Định	502	989.111.850	502	989.111.850			
50	Xã Yên Trường	36	254.045.000	36	254.045.000			
51	Xã Yên Phú	5	111.051.000	5	111.051.000			
52	Xã Quý Lộc	327	979.626.000	327	979.626.000			
53	Xã Yên Ninh	483	1.516.739.900	483	1.516.739.900			
54	Xã Thiệu Hóa	761	2.358.422.000	761	2.358.422.000			
55	Xã Thiệu Trung	776	2.039.921.585	776	2.039.921.585			
56	Xã Thiệu Quang	452	1.697.457.205	452	1.697.457.205			
57	Xã Thiệu Tiến	588	1.522.533.605	588	1.522.533.605			
58	Xã Thiệu Toán	802	2.468.560.563	802	2.468.560.563			
59	Xã Vĩnh Lộc	658	2.017.472.810	658	2.017.472.810			
60	Xã Tây Đô	519	1.627.384.000	519	1.627.384.000			
61	Xã Biện Thượng	646	2.149.891.600	646	2.149.891.600			
62	Xã Kim Tân	401	1.405.341.000	401	1.405.341.000			
63	Xã Thạch Bình	681	1.558.926.600	681	1.558.926.600			
64	Xã Cẩm Thạch	327	457.800.000	327	457.800.000			
65	Xã Cẩm Tân	192	604.368.000	192	604.368.000			
66	Xã Cẩm Tú	286	401.600.000	286	401.600.000			

STT	Đơn vị	Tổng cộng		Bao gồm				Ghi chú
				Các chế độ ưu đãi thường xuyên, trợ cấp 1 lần		Kinh phí chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe		
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
67	Xã Kiên Thọ	157	251.583.600	157	251.583.600			
68	Xã Xuân Du	204	628.606.000	204	628.606.000			
69	Xã Mậu Lâm	6	10.041.000	6	10.041.000			
70	Xã Thanh Kỳ	86	202.994.000	86	202.994.000			
71	Xã Thiết Ống	63	88.218.000	63	88.218.000			
72	Xã Luận Thành	94	116.696.100	94	116.696.100			
73	Xã Mường Chanh	1	4.143.000	1	4.143.000			